



guó jìng

国境

noun · national border; frontier

Example Sentences

tā men yuè guò le guó jìng

他们越过了国境。

They crossed the national border.

liǎng guó zài guó jìng fù jìn jiàn lì le mào yì qū

两国在国境附近建立了贸易区。

The two countries established a trade zone near the border.

Trace each character, then write the word on your own.

国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国
境	境	境	境	境	境	境	境	境	境	境
境	境	境	境	境	境					